

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-0.6%	5.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.88
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

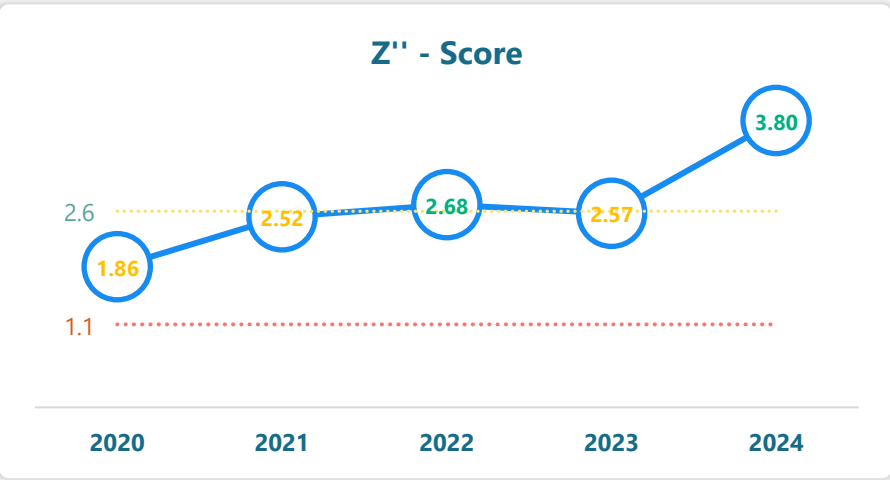
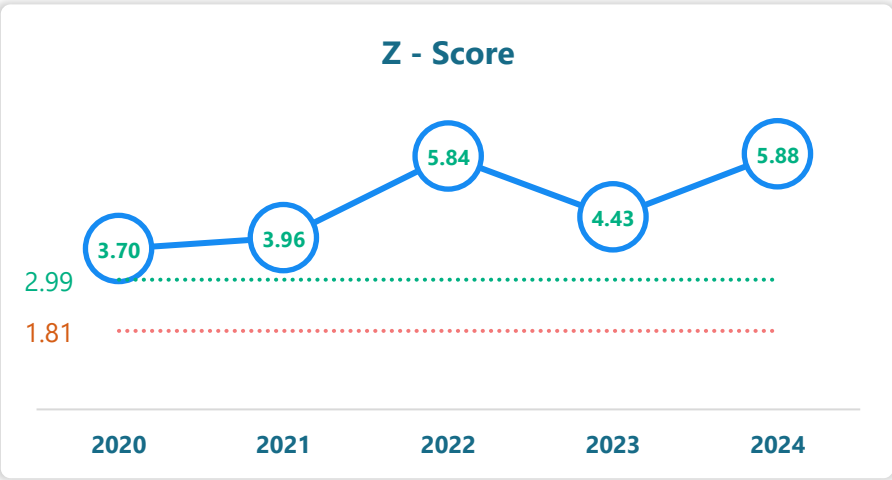
Hệ số nguy cơ phá sản	3.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,386		▼ 36.0
tỷ VNĐ		▼ 2.5%

LN sau thuế	2024	YoY
31.4		▲ 1.80
tỷ VNĐ		▲ 6.2%

ROE	2024	+/- YoY
18.2%		▲ 0.7%

ROA	2024	+/- YoY
8.4%		▲ 0.5%



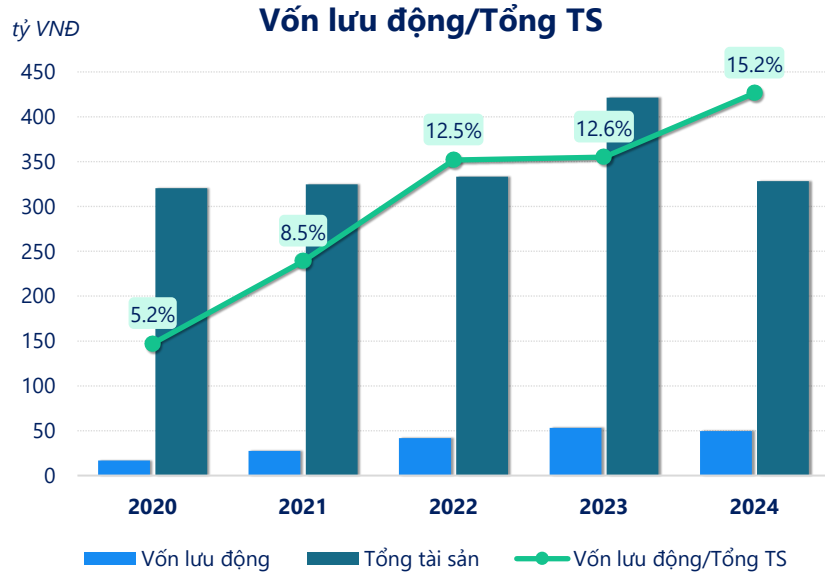
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PMS** năm **2024** đạt **5.88**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.43). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PMS** năm **2024** đạt **3.80**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.57). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PMS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,386** tỷ đồng **giảm 2.54%**, lợi nhuận sau thuế đạt 31.40 tỷ đồng **tăng 6.21%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

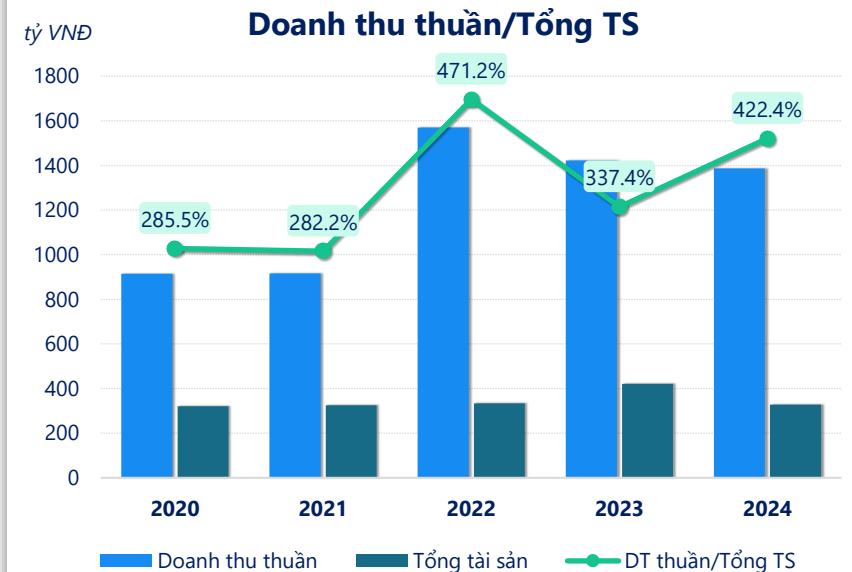
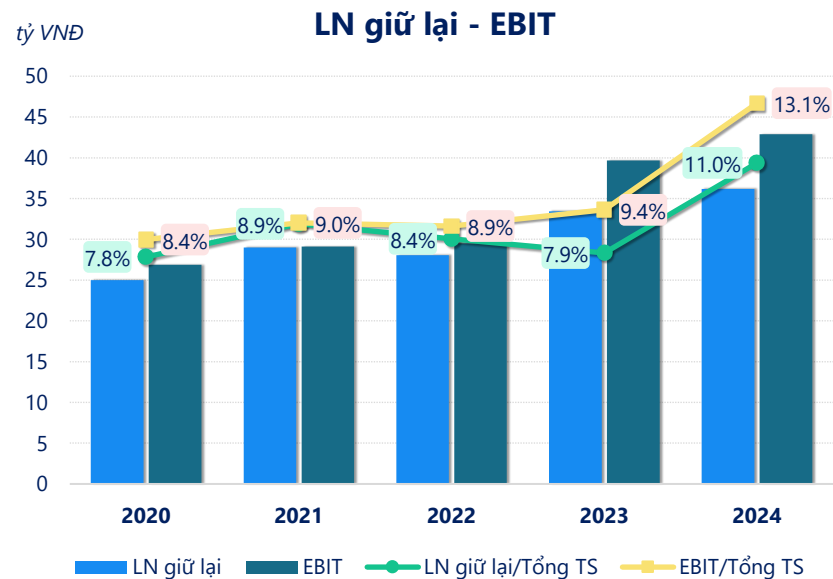
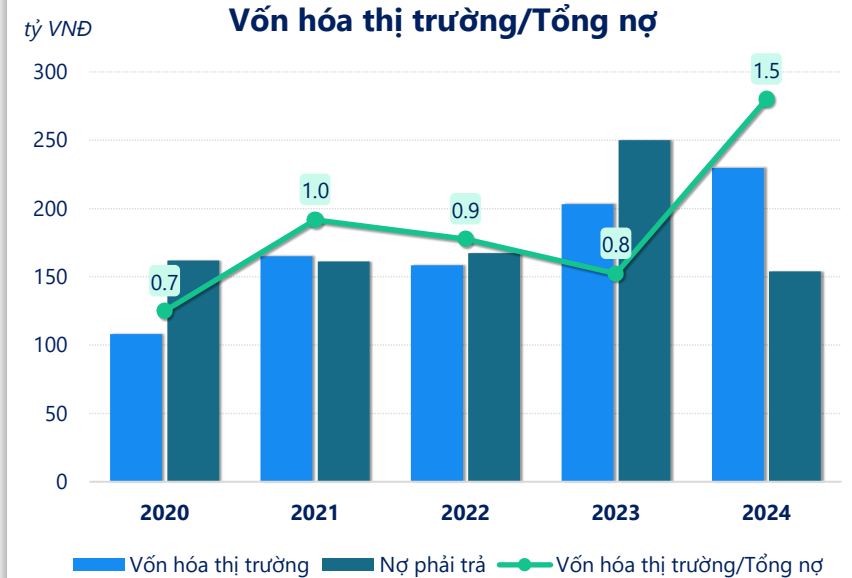
CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX: PMS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	328	421	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	201	300	-33.1%
Tiền và tương đương tiền	20.8	30.0	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	117	188	-37.4%
Hàng tồn kho	61.8	81.5	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.82	-30.4%
Tài sản dài hạn	127	121	4.8%
Phải thu dài hạn	0.57	0.47	21.5%
Tài sản cố định	55.7	56.9	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	22.7	7.6%
Tài sản dài hạn khác	46.5	41.3	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	250	-38.4%
Nợ ngắn hạn	151	247	-38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.0	85.4	-50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	112	-41.4%
Nợ dài hạn	2.72	3.08	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn điều lệ	72.3	72.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	915	916	1,571	1,422	1,386
Giá vốn hàng bán	828	833	1,479	1,301	1,254
Lợi nhuận gộp	86.6	83.8	91.5	121	132
Doanh thu HĐTC	1.42	0.13	0.15	0.16	0.51
Chi phí TC	3.12	2.50	3.09	4.00	3.75
Chi phí lãi vay	3.10	2.43	2.92	3.56	3.49
LN trong công ty LKLD	6.01	6.38	5.51	5.59	7.31
Chi phí bán hàng	26.0	24.1	28.8	34.7	39.8
Chi phí QLDN	40.4	37.1	38.0	53.7	55.8
LN thuần từ HĐKD	24.4	26.6	27.3	34.7	40.6
Lợi nhuận khác	-0.64	0.09	-0.68	1.41	-1.17
LN trước thuế	23.8	26.7	26.6	36.1	39.4
Lợi nhuận sau thuế	21.2	24.2	24.1	29.6	31.4
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	24.2	24.1	29.6	31.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.6	11.0	9.44	65.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.50	5.05	1.50	2.79	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.4	-4.16	-4.07	-66.5
Tiền đầu kỳ	11.1	6.22	13.5	21.8	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.85	7.28	8.30	8.15	-9.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	6.22	13.5	21.8	30.0	20.8